# UNIT 3: PEOPLES OF VIETNAM

## Dân tộc Việt Nam

## VOCABULARY

1. ancestor /ˈænsestə(r)/ (n) : ông cha, tổ tiên
2. alternating song /ˌɔːltəneɪtɪŋ/ (n) bài hát giao duyên
3. bamboo items /ˌbæmˈbuː ˈaɪtəmz/ (n) vật dụng bằng tre
4. basic /ˈbeɪsɪk/ (adj) : cơ bản
5. burnt-out land /ˈbɜːntaʊt lænd/ (n) mảnh đất đốt rừng làm rẫy
6. canal /kə'næl/ (n) con kênh
7. complicated /ˈkɒmplɪkeɪtɪd/ (adj) : tinh vi, phức tạp
8. costume /ˈkɒstjuːm/ (n) : trang phục
9. curious /ˈkjʊəriəs/ (adj) : tò mò, muốn tìm hiểu
   → curiosity /ˌkjʊəriˈɒsəti/ (n)
   → curiously /ˈkjʊəriəsli/ (adv)
10. custom /ˈkʌstəm/ (n) : tập quán, phong tục
    → customary /ˈkʌstəməri/ (a)
11. dig – dug – dug /dɪg - dʌg/ (v) đào
12. diverse /daɪˈvɜːs/ (adj) : đa dạng
    → diversity /daɪˈvɜːsəti/ (n) : sự đa dạng, phong phú
13. ethnic /ˈeθnɪk/ (adj) (thuộc): dân tộc
    → ethnic group /ˈeθnɪk gruːp/ (n) (nhóm): dân tộc
    → ethnic minority people /ˈeθnɪk maɪˈnɒrəti ˈpiːpl/ (n) : người dân tộc thiểu số
14. experienced /ɪkˈspɪəriənst/ (a) có kinh nghiệm
    Ex: He's very experienced in looking after animals.
    → experience /ɪkˈspɪəriəns/ (v/n)
    → inexperience /ˌɪnɪkˈspɪəriəns/ (n)
    → inexperienced /ˌɪnɪkˈspɪəriənst/ (a)
15. gather /ˈgæðə(r)/ (v) : thu thập, hái lượm
16. heritage /ˈherɪtɪdʒ/ (n) : di sản
17. hunt /hʌnt/ (v): săn bắt
18. insignificant /ˌɪnsɪgˈnɪfɪkənt/ (adj): không quan trọng, không ý nghĩa
    → significant /sɪgˈnɪfɪkənt/ (a)

→ significance /sɪgˈnɪfɪkəns/ (n)

→ insignificance /ˌɪnsɪgˈnɪfɪkəns/ (n)

→ significantly /sɪgˈnɪfɪkəntli/ (adv)

→ insignificantly /ˌɪnsɪgˈnɪfɪkəntli/ (adv)

19. majority /məˈdʒɒrəti/ (n) : đa số

→ major /ˈmeɪdʒər/ (a)

20. minority /maɪˈnɒrəti/ (n): thiểu số

→minor /ˈmaɪnər/ (a)

21. multicultural /ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/ (adj) : đa văn hóa

22. ornament /ˈɔːnəmənt/ (n) đồ (vật) trang trí

23. recognize /ˈrekəgnaɪz/ (v) : công nhận, xác nhận

→ recognition/ˌrekəgˈnɪʃən/ (n)

→recognizable /ˈrekəgnaɪzəbəl/ (a)

24. shawl /ʃɔːl/ (n) : khăn quàng

25. speciality /ˌspeʃiˈæləti/ (n) : đặc sản

→ special /ˈspeʃəl/ (a)

→ specially /ˈspeʃəli/ (adv)

→ especially /ɪˈspeʃəli/ (adv)

26. stilt house /stɪlt haʊs/ (n) : nhà sàn

27. terraced field /ˈterəst fiːld/ (n) : ruộng bậc thang

28. tradition /trəˈdɪʃn/ (n) : truyền thống

→ traditional /trəˈdɪʃənəl/ (a)

→traditionally /trəˈdɪʃənəli/ (adv)

29. unique /juˈniːk/ (adj) : độc nhất, độc đáo

Ex: Everyone’s fingerprints are unique.

30. waterwheel /ˈwɔːtəwiːl/ (n) : cối xay nước

31. weave – wove - woven /wiːv/ (v) dệt (vải)

Ex: She is good at weaving.

32. worship /ˈwɜːʃɪp/ (v) thờ cúng